

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Can Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh về việc phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Can Lộc; Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Can Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Can Lộc tại Tờ trình số 2010/TTr-UBND-TN ngày 13/08/2019; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2682/TTr-TMMT ngày 11/9/2019 và Văn bản số 2831/STNMT-QHGD ngày 25/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Can Lộc, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 Kèm theo)
2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 Kèm theo);

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Can Lộc theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

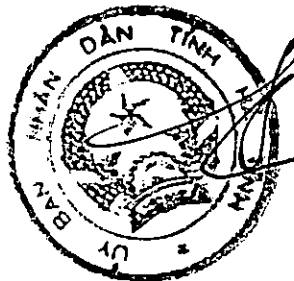
Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Can Lộc; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND H Can Lộc;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

(Chữ ký)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RĐD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUỐC GIA VÀ THU HỒI KHÔNG PHẢI XIN PHÉP										
II	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN	22,59		22,59	22,48			0,11			
2.1	Đất Cụm công nghiệp	5,00		5,00	5,00						
1	Cụm công nghiệp Yên Huy	5,00		5,00	5,00				Thôn Đình Sơn, Tràng Sơn xã Yên Lộc	171	
2.2	Đất công trình năng lượng	0,09		0,09	0,08			0,01			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RĐD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Dự án cải tạo đường dây và trạm biến áp 110KV Hồng Lĩnh	0,04		0,04	0,04				Xã Kim Lộc	172	
2	Dự án, xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã thuộc huyện Can Lộc	0,04		0,04	0,03			0,01	Xã Quang Lộc, xã Xuân Lộc, xã Phú Lộc	173	
3	Dự án, xây dựng mạch vòng 22kV giữa TBA 110kV Can Lộc và TBA 110kV Thạch Linh	0,01		0,01	0,01				Thị trấn Nghèn, xã Thiên Lộc, xã Thuần Thiện, xã Tùng Lộc	174	
2.3	Đất ở tại nông thôn	13,00		13,00	12,90			0,10			
1	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	8,80		8,80	8,8				Vùng Nhà Táp, Thôn Trung Hải, xã Thiên Lộc	175	
2	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,08		0,08				0,08	Thôn Khánh Sơn, xã Sơn Lộc	176	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	0,02		0,02				0,02	Thôn Vĩnh Gia, xã Song Lộc	177	
4	Quy hoạch đất ở (đầu giá)	3,60		3,60	3,6				Đồng Muông, thôn Kim Thịnh, xã Kim Lộc	178	
5	Quy hoạch đất ở (xen dăm)	0,50		0,50	0,5				Đồng Hới Biền, Thôn Trại Lê, xã Quang Lộc	179	
2.4	Đất ở tại đô thị	4,50		4,50	4,50						
1	Quy hoạch đất ở đồng Biền Lạc (đầu giá)	4,50		4,50	4,5				Thị trấn Nghèn	180	

15/10/2018

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RĐD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
III	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)	2,54		2,54	0,19			2,35			
3.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,04		0,04	0,04						
1	Cửa hàng xăng dầu Khánh Lộc	0,04		0,04	0,04				Xã Khánh Lộc	181	
3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,50		0,50				0,50			
1	Quy hoạch nhà máy nước sạch vùng núi Ký Trung	0,50		0,50				0,50	Xã Thuận Thiện	182	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm					Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,00		2,00	0,15			1,85			
3.3.1	Đất giao thông	2,00		2,00	0,15			1,85			
1	Nâng cấp, mở rộng đường liên huyện Can Lộc - Lộc Hà (BIIG2 - Hà Tĩnh)	2,00		2,00	0,15			1,85	Xã Thiên Lộc, xã Thuần Thiện, xã Tùng Lộc	183	
13	Tổng	25,13		25,13	22,67			2,46			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Signature)

**PHỤ LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 522 /QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.212,62	30212,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.144,90	21113,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.706,86	9676,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.212,44</i>	<i>9182,37</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>494,41</i>	<i>494,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.056,30	1055,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.108,09	4107,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.945,30	2945,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.729,16	2728,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	383,79	383,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	215,42	215,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.444,32	7476,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	419,53	419,53
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	1,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	15,03
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	5,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,81	65,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,69	74,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,28	9,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.127,33	3129,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45,41	45,41
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,16	5,16
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,51	13,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,54	1088,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	168,55	173,05

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,56	22,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,78	0,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,13	35,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	403,63	403,63
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,74	54,74
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,09	35,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,82	56,82
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	826,62	826,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	995,27	995,12
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	- 1.623,40 -	1622,44

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

[Signature]